

# KHẢO SÁT CÁC GIỐNG THUỐC LÁ VÀNG NHẬP NỘI TRỒNG TRÊN MỘT SỐ VÙNG ĐẤT KHÁC NHAU

TESTING SOME IMPORTED FLUE-CURED TOBACCO CULTIVARS  
ON DIFFERENT SOILS

Huỳnh Thành Hùng

Khoa Nông Học, Đại Học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8963347, Fax: 8960713, Email: [huynhthanhhung@hcm.vnn.vn](mailto:huynhthanhhung@hcm.vnn.vn)

## SUMMARY

Cultivars is known as one of methods deciding economically and technologically the yield and quality of crops. In order to look for the suitable flue-cured tobacco cultivars for the local tobacco production, nine imported flue-cured tobacco cultivars (Coker176 (control), K326 (control), Coker Gold, NC72, PV08, PVH03, PVH09, MS1 and MS26) were tested in one factor RCBD experiments on Acrisols soils at five zones of Tân Biên District (Tây Ninh Province), Định Quán (Đồng Nai Province), Long Đất District (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Bình Long District (Bình Phước Province) and Ninh Sơn District (Ninh Thuận Province) from 10/2000 to 04/2001.

At different experimental zones, K326 still displayed the high and stable yield and leaf quality. Two promising imported cultivars were PVH 09 and NC 72. MS1 cultivars was suitable to Long Đất and Ninh Sơn zones whilst MS 26 was adapted to Tân Biên and Định Quán zones.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuốc lá là cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, việc trồng thuốc lá đem lại lợi nhuận cao và ổn định cho người trồng. Hiện nay diện tích trồng thuốc lá không ngừng được mở rộng, trong đó thuốc lá vàng chiếm trên 50% sản lượng. Song trong thực tế nguyên liệu thuốc lá vẫn không đáp ứng đủ về số lượng lẫn chất lượng cho nhu cầu chế biến trong nước và xuất khẩu. Để ứng trước tình hình đó, ngành thuốc lá phải cấp bách mở rộng địa bàn sản xuất, tăng diện tích, nâng cao năng suất và chất lượng nhằm đảm bảo nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tham gia thị trường xuất khẩu.

Trong sản xuất hiện nay, các giống thuốc lá đang trồng ở nước ta đã cũ, bị thoái hóa, lắn tạp, khả năng chống chịu sâu bệnh kém, năng suất và chất lượng ngày càng giảm. Do đó cần mở rộng vùng nguyên liệu, thay đổi giống thuốc lá mới phù hợp cho từng vùng là yêu cầu cấp bách trong sản xuất thuốc lá hiện nay. Xuất phát từ mục tiêu trên đề tài nghiên cứu được triển khai.

## VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

### Giống nghiên cứu

Gồm 9 giống: Coker176, K326, Coker Gold, NC72 có nguồn gốc từ Mỹ; PV08, PVH03, PVH09 có nguồn gốc từ Brasil và MS1, MS26 có nguồn gốc từ Malaysia, trong đó giống Coker176 và K326 là 2 giống thuốc lá chủ lực đang trồng phổ biến trong sản xuất hiện nay.

### Địa điểm thực hiện

Các thí nghiệm được thực hiện tại 5 địa điểm

- Huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
- Huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
- Huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
- Huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Các thí nghiệm thực hiện chủ yếu trên đất xám (Acrisols), có thành phần cơ giới nhẹ, cát chiếm từ 70 -76%. Hàm lượng mùn từ 0,59% (Long Đất) – 2,24% (Bình Long); N tổng số: 0,046% (Long Đất) – 0,121% (Tân Biên); P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> tổng số : 0,014% (Bình Long) – 0,091% (Ninh Sơn); K<sub>2</sub>O tổng số: 0,02% (Long Đất – 0,14% (Bình Long). Đất hơi chua pH<sub>KCl</sub>: 4,25 – 5,15, riêng Ninh Sơn pH<sub>KCl</sub>: 6,0. Các cation Ca<sup>2+</sup>: 0,74 – 1,0meq/100g đất, Mg<sup>2+</sup>: 0,14 – 0,56meq/100g đất, riêng Ninh Sơn Ca<sup>2+</sup>: 9,88 meq/100g, Mg<sup>2+</sup>: 2,38 meq/100g đất.

### Thời vụ trồng

Trong vụ Đông Xuân, Gieo hạt từ cuối tháng 10 – đầu tháng 11/2000 và trồng từ tháng 12 – tháng 01/2001, thu hoạch vào tháng 03 – tháng 04/2001. Nhiệt độ trung bình từ 26,1 – 27,3°C; ẩm độ trung bình từ 74 – 84%, lượng mưa giảm dần qua các tháng từ trồng đến thu hoạch.

## **Phân bón sử dụng**

Lượng phân bón sử dụng trên 1 ha: 75N – 140P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> – 220 K<sub>2</sub>O. Loại phân bón sử dụng Diamonium phosphate (DAP): 18% N – 46% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>; nitrate ammonium ( NA ): 34% N; super phosphate: 16% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>; sulphate potassium (K<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>): 48% K<sub>2</sub>O.

## **Bố trí thí nghiệm**

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối đầy đủ hoàn toàn ngẫu nhiên, gồm 9 giống (giống K 326 làm đối chứng), bố trí 3 lần nhắc lại, tổng ô cơ sở 27.

## **Quy trình kỹ thuật**

Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng phổ biến trong sản xuất hiện nay.

## **Các chỉ tiêu theo dõi**

Sinh trưởng, năng suất và phẩm chất thuốc lá.

## **Các phương pháp theo dõi**

Các phương pháp theo dõi là các phương pháp phổ biến hiện nay.

Các số liệu thu thập được xử lý thống kê bằng phần mềm MSTATC.

## **KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **Các chỉ tiêu sinh trưởng**

Chiều cao cây và số lá trên cây khác nhau tùy thuộc vào đặc tính giống, tuy nhiên các giống được trồng trên các vùng đất khác nhau cũng thay đổi (bảng 1). Chiều cao cây các giống cao nhất khi trồng ở Long Đất, thấp nhất ở Bình Long. Số lá trên cây đạt cao nhất khi trồng ở Định Quán, thấp nhất ở Bình Long. Hầu hết các giống mới có chiều cao cây thường lớn hơn so với giống đối chứng K 326, trừ một số giống và một số vùng trồng (Bình Long).

**Bảng 1. Chiều cao cây (cm) và số lá của các giống thuốc lá vàng trồng trên các vùng đất khác nhau**

Các Giống	Tân Biên (Tây Ninh)		Định Quán (Đồng Nai)		Long Đất (BR-VT)		Ninh Sơn (NT)		Bình Long (BP)	
	Chiều cao	Số lá	Chiều cao	Số lá	Chiều cao	Số lá	Chiều cao	Số lá	Chiều cao	Số lá
PV 08	142,6	33,1	126,5	38,0	136,6	32,3	105,0	30,3	99,1	28,6
PVH 03	131,9	33,2	114,2	36,9	144,2	32,6	114,8	29,5	98,0	23,2
PVH 09	134,2	32,3	125,0	38,0	158,7	30,8	115,4	29,4	94,4	25,3
NC 72	131,0	34,8	121,7	35,5	158,9	31,1	109,3	30,7	93,3	25,3
C. 176	128,6	31,2	121,5	37,3	137,3	33,0	120,0	28,8	100,0	25,1
C. gold	122,8	30,2	116,1	36,1	151,7	31,5	105,0	28,5	95,7	25,3
MS 1	128,6	30,2	108,8	29,3	132,3	28,7	115,0	27,2	94,1	23,7
MS 26	132,3	29,2	124,8	33,3	127,4	28,1	106,7	28,0	101,7	24,0
K 326	127,8	30,1	122,2	37,6	135,6	33,1	105,3	29,0	100,1	25,0

Đường kính thân và kích thước trung bình một lá cũng thay đổi khác nhau tùy thuộc vào giống và các vùng trồng, đặc biệt là kích thước lá, đường kính thân chênh lệch không đáng kể (bảng 2). Các vùng trồng phù hợp đường kính thân và kích thước lá lớn (Long Đất; Định Quán).

**Bảng 2. Đường kính thân (ĐK: cm) và kích thước trung bình lá (chiều dài, rộng, cm) các giống thuốc lá vàng trồng trên các vùng đất khác nhau**

Các Giống	Tân Biên (Tây Ninh)			Định Quán (Đồng Nai)			Long Đất (BRVT)			Ninh Sơn (Ninh Thuận)			Bình Long (Bình Phước)		
	ĐK	D	R	ĐK	D	R	ĐK	D	R	ĐK	D	R	ĐK	D	R
PV 08	3,5	48,3	25,6	2,9	53,5	28,8	3,5	55,9	31,4	2,7	52,1	28,3	2,4	46,9	25,3
PVH 03	4,0	51,8	24,7	2,9	52,0	26,4	3,5	58,6	31,4	2,8	55,7	27,5	2,1	57,8	26,0
PVH 09	3,6	50,0	25,1	3,1	57,3	28,5	3,6	56,7	31,1	3,1	57,0	27,6	2,4	48,1	26,3
NC 72	4,1	51,4	26,2	3,2	57,4	29,1	3,7	63,5	33,6	3,1	55,9	26,9	2,5	53,0	26,9
C. 176	3,4	50,7	24,8	2,8	53,1	26,5	3,4	56,1	31,2	2,8	54,0	28,1	2,3	50,3	27,0
C. gold	3,3	47,2	24,4	2,8	54,1	30,0	3,5	57,0	32,9	2,7	52,2	27,2	2,4	53,7	29,3
MS 1	3,2	49,5	24,5	3,0	55,8	30,3	3,5	60,6	37,9	2,8	55,1	25,5	2,3	51,2	27,5
MS 26	3,1	50,0	25,0	3,2	57,0	29,8	3,3	55,8	33,7	2,7	51,5	27,1	2,4	48,2	27,1
K 326	3,3	50,3	25,8	3,0	54,9	28,4	3,5	58,3	32,1	3,0	53,5	28,2	2,4	51,5	26,5

Ghi chú: D: dài; R: rộng; BRVT: Bà Rịa Vũng Tàu

### Năng suất

Năng suất thuốc lá đạt cao nhất trên các giống khi trồng ở Long Đất, Tân Biên và đạt thấp nhất ở Bình Long (bảng 3). Giống cho năng suất cao nhất ở các vùng là PVH09 và NC72 (trừ ở Bình Long).

**Bảng 3. Năng suất thực thu (T/ha) của các giống thuốc lá vàng trồng trên các vùng đất khác nhau**

Các Giống	Tân Biên (Tây Ninh)		Định Quán (Đồng Nai)		Long Đất (BRVT)		Ninh Sơn (Ninh Thuận)		Bình Long (Bình Phước)	
	Tươi	Khô	Tươi	Khô	Tươi	Khô	Tươi	Khô	Tươi	Khô
PV08	15,59	2,37 bcd	12,45	1,86 cd	15,77	2,29 c	11,57	1,68 cd	7,68	1,21 abc
PVH03	17,31	2,41 bcd	10,12	1,52 e	18,61	2,84 ab	10,24	1,57 d	4,85	0,72 c
PVH09	15,82	2,35 bcd	14,75	2,22 a	18,42	2,93 a	14,22	2,12 a	10,01	1,62 a
NC72	17,40	2,75 a	15,04	2,25 a	19,25	3,04 a	13,37	1,94 b	6,74	1,08 bc
C. 176	14,73	2,19 cd	12,35	1,79 d	16,09	2,36 c	11,90	1,70 cd	10,85	1,49 ab
C. gold	16,62	2,56 ab	12,80	1,87 cd	17,39	2,45 bc	12,31	1,81 bc	8,43	1,22 abc
MS1	13,47	2,13 d	12,74	1,93 c	17,43	2,92 a	13,02	1,94 b	7,35	1,28 ab
MS26	15,08	2,52 abc	14,54	2,24 a	14,87	2,22 c	13,35	1,69 cd	7,08	1,19 abc
K326	14,97	2,24 bcd	13,91	2,09 ab	16,58	2,66 abc	11,70	1,67 cd	9,55	1,47 ab
CV%	5,89		2,76		6,41		3,63		17,14	
LSD <sub>0,01</sub>	0,3373		0,1290		0,4061		1,5500		0,5059	

Ghi chú: BRVT: Bà Rịa Vũng Tàu

Ở những vùng trồng khác nhau năng suất thuốc lá đạt khác nhau, cụ thể:

Tân Biên: Năng suất các giống mới thí nghiệm cao hơn so với giống đối chứng, trừ MS1 và Coker 176. Năng suất đạt cao nhất và khác biệt rất có ý nghĩa thống kê so với đối chứng là NC 72.

Định Quán: Năng suất các giống mới thí nghiệm thấp hơn so với giống đối chứng, trừ giống NC 72 và PVH 09 cao hơn so với giống đối chứng, nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa.

Long Đất: Năng suất các giống mới cao hơn so với đối chứng là NC 72, PVH 09, MS1, PVH 03, các giống còn lại thấp hơn, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê.

Ninh Sơn: Năng suất các giống PVH 09, NC 72, MS1 cao hơn so với giống đối chứng rất có ý nghĩa thống kê, các giống còn lại không có sự khác biệt.

Bình Long: Năng suất các giống thuốc lá đạt thấp nhất so với các vùng trồng khác. Giống PVH 09 có năng suất cao hơn so với đối chứng, còn các giống còn lại bằng hoặc thấp hơn nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

### Phẩm chất

Phẩm chất thuốc lá là chỉ tiêu quan trọng quyết định chất lượng trong công nghiệp chế biến thuốc điếu. Thuốc lá có hàm lượng glucid càng cao thì phẩm chất càng tốt.

Qua phân tích đánh giá một số chỉ tiêu sinh hóa các giống trồng trên các vùng khác nhau (bảng 4), chúng tôi nhận thấy: hàm lượng glucid, nicotin và N tổng số trên các giống thay đổi tùy vào vùng trồng. Các giống có hàm lượng glucid cao thường nicotine và N tổng số thấp.

**Bảng 4.** Một số chỉ tiêu sinh hóa (% chất khô) của các giống thuốc lá vàng trồng trên các vùng đất khác nhau.

Các giống	Tân Biên (Tây Ninh)			Định Quán (Đồng Nai)			Long Đất (BRVT)			Ninh Sơn (Ninh Thuận)			Bình Long (Bình Phước)		
	Glu. hòa tan	Nico. tổng số	N tan	Glu. hòa tan	Nico. tổng số	N tan	Glu. hòa tan	Nico. tổng số	N tan	Glu. hòa tan	Nico. tổng số	N tan	Glu. hòa tan	Nico. tổng số	N tan
PV08	16,37	2,94	1,67	24,16	2,00	1,77	27,79	1,29	1,57	19,7	2,56	1,64	21,45	2,09	1,95
PVH03	17,73	2,31	1,82	22,84	1,77	1,81	26,89	1,35	1,62	21,4	1,75	1,64	20,37	2,50	1,99
PVH09	17,86	2,59	1,78	26,47	1,59	1,72	28,33	1,28	1,64	22,9	1,97	1,54	16,12	1,97	1,92
NC72	19,29	2,23	1,64	27,57	1,19	1,55	28,55	1,16	1,54	25,4	1,63	1,47	22,45	2,09	1,95
C. 176	14,16	3,06	1,91	26,16	1,86	1,71	25,55	1,44	1,50	22,0	2,07	1,53	21,90	2,34	1,91
C. gold	18,35	2,38	1,73	25,40	1,91	1,81	29,89	1,20	1,62	26,0	1,72	1,37	19,24	2,37	1,98
MS1	18,93	2,32	1,62	28,56	1,32	1,72	30,91	1,12	1,50	28,1	1,51	1,22	23,08	1,95	1,97
MS26	18,74	2,58	1,86	27,36	1,16	1,52	26,88	1,42	1,49	22,4	2,16	1,59	21,29	1,29	1,99
K326	15,36	2,60	1,93	26,28	1,44	1,63	28,75	1,26	1,71	23,4	2,26	1,50	22,83	1,88	1,92

*Ghi chú: Glu.: Glucid; Nico.: Nicotin; BRVT: Bà Rịa Vũng Tàu*

Nhìn chung, các giống thí nghiệm có hàm lượng glucid trên 20% ở các vùng trồng, trừ Tân Biên. Các giống mới thí nghiệm có hàm lượng glucid, nicotin và N tổng số trong lá đều đáp ứng yêu cầu chế biến.

## KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### Kết luận

Giống thuốc lá vàng K 326 vẫn còn cho năng suất và phẩm chất ổn định trên các vùng trồng khác nhau.

Các giống tõ ra có triển vọng cho năng suất cao, phẩm chất tốt trên các vùng trồng khác nhau là PVH 09, NC 72.

Giống MS1 thích hợp trồng ở Long đất và Ninh Sơn; MS 26 thích hợp trồng ở Tân Biên và Định Quán.

### Đề nghị

Cần nghiên cứu xác định lượng phân bón phù hợp và quy trình trồng cho các giống có triển vọng, sớm đưa các giống mới thay thế dần các giống cũ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

COLLINS, W.K AND HAWS, S.N.JR., 1993. *Principle of flue - cured Tobacco Production*. N.C State University Releihg, North Carolina U.S.A.

TSO, T.C., 1990. *Production, Physiology, and Biochemistry of Tobacco Plant*. Copyright by IDEALS. Inc. Maryland U.S.A.

North Carolina Cooperative Extension Service, 1995. *Flue - cured Tobacco Information*. North Carolina State University.

North Carolina Cooperative Extension Service, 2001. *Flue - cured Tobacco Information*. North Carolina State University.